

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin
trên thị trường chứng khoán)

CTY CP NAM VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
ĐÃ HỢP NHẤT
(Quý 01 năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)			
Stt	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	1,341,797,326,987	1,739,898,664,238
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,713,096,162	96,890,633,895
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	726,925,628,549	963,841,614,426
4	Hàng tồn kho	570,318,086,056	638,823,283,172
5	Tài sản ngắn hạn khác	20,840,516,220	40,343,132,745
II	Tài sản dài hạn	898,940,836,982	919,947,422,968
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	603,150,504,862	604,135,985,852
	- Tài sản cố định hữu hình	474,428,663,812	488,022,030,729
	- Tài sản cố định vô hình	16,205,014,789	16,209,871,782
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	112,516,826,261	99,904,083,341
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	267,951,220,000	287,951,220,000
5	Tài sản dài hạn khác	27,839,112,120	27,860,217,116
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,240,738,163,969	2,659,846,087,206
IV	Nợ phải trả	698,556,086,590	1,058,369,529,715
1	Nợ ngắn hạn	622,168,390,912	981,960,495,226
2	Nợ dài hạn	76,387,695,678	76,409,034,489
V	Vốn chủ sở hữu	1,542,182,077,379	1,601,476,557,491
1	Vốn chủ sở hữu	1,523,685,956,476	1,585,462,952,589
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	611,965,459,100	611,965,459,100
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	279,138,127,224	340,915,123,337
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		

2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	15,096,120,903	16,013,604,902
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,096,120,903	16,013,604,902
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	3,400,000,000	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,240,738,163,969	2,659,846,087,206

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	407,174,526,518	407,174,526,518
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	16,294,552,870	16,294,552,870
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	390,879,973,648	390,879,973,648
4	Giá vốn hàng bán	408,552,881,110	408,552,881,110
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(17,672,907,462)	(17,672,907,462)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13,035,915,453	13,035,915,453
7	Chi phí tài chính	19,093,241,394	19,093,241,394
8	Chi phí bán hàng	30,968,438,869	30,968,438,869
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,080,919,979	7,080,919,979
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(61,779,592,251)	(61,779,592,251)
11	Thu nhập khác	63,571,736	63,571,736
12	Chi phí khác	60,975,598	60,975,598
13	Lợi nhuận khác	2,596,138	2,596,138
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(61,776,996,113)	(61,776,996,113)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(61,776,996,113)	(61,776,996,113)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày tháng....năm
Tổng Giám đốc/Giám đốc công ty
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm2009
Đã hợp nhất
Quý I: 2009

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,341,797,326,987	1,739,898,664,238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,713,096,162	96,890,633,895
1. Tiền	111	V.1	23,713,096,162	59,150,762,895
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37,739,871,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.2	726,925,628,549	963,841,614,426
1. Phải thu của khách hàng	131		306,710,542,845	469,594,971,092
2. Trả trước cho người bán	132		31,066,834,666	12,884,435,064
3. Phải thu nội bộ	133		361,966,544,120	471,324,477,338
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		38,087,587,544	20,943,611,558
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,905,880,626)	(10,905,880,626)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	570,318,086,056	638,823,283,172
1. Hàng tồn kho	141		633,137,307,877	701,642,504,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(62,819,221,821)	(62,819,221,821)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,840,516,220	40,343,132,745
1. Chi phí trả trước	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190,640,418	16,636,647,822
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	80,330,134
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	20,649,875,802	23,626,154,789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		898,940,836,982	919,947,422,968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-

4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		603,150,504,862	604,135,985,852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	474,428,663,812	488,022,030,729
- Nguyên giá	222		637,619,508,359	629,759,609,562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163,190,844,547)	(141,737,578,833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16,205,014,789	16,209,871,782
- Nguyên giá	228		16,332,506,322	16,332,506,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(127,491,533)	(122,634,540)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.7	112,516,826,261	99,904,083,341
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	267,951,220,000	287,951,220,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		279,190,500,000	299,190,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,239,280,000)	(11,239,280,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	27,839,112,120	27,860,217,116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		160,678,699	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,278,433,421	4,278,433,421
3. Tài sản dài hạn khác	268		23,400,000,000	23,581,783,695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,240,738,163,969	2,659,846,087,206

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		698,556,086,590	1,058,369,529,715
I. Nợ ngắn hạn	310		622,168,390,912	981,960,495,226
1. Vay ngắn hạn	311	V.10	420,033,448,900	761,738,823,800
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	137,802,524,059	152,734,416,531
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	18,467,504,097	14,598,629,103
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7,508,262,730	12,240,854,178
5. Phải trả công nhân viên	315	V.14	5,323,105,135	10,486,755,405
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	1,862,777,634
7. Phải trả cho nội bộ	317		5,231,396,069	5,157,614,213

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	27,802,149,922	23,140,624,362
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76,387,695,678	76,409,034,489
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	70,722,459,864	70,722,459,864
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,665,235,814	5,686,574,625
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,542,182,077,379	1,601,476,557,491
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,523,685,956,476	1,585,462,952,589
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		279,138,127,224	340,915,123,337
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15,096,120,903	16,013,604,902
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		15,096,120,903	16,013,604,902
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,400,000,000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,240,738,163,969	2,659,846,087,206

Người lập biểu

(Ký tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Dương Minh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã hợp nhất

Quý I: 2009

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		407,174,526,518	700,508,003,478	407,174,526,518	700,508,003,478
2. Các khoản giảm trừ	02		16,294,552,870	239,328,052	16,294,552,870	239,328,052
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	390,879,973,648	700,268,675,426	390,879,973,648	700,268,675,426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	408,552,881,110	551,911,276,434	408,552,881,110	551,911,276,434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(17,672,907,462)	148,357,398,992	(17,672,907,462)	148,357,398,992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,035,915,453	22,921,127,485	13,038,431,053	22,921,127,485
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19,093,241,394	19,638,980,556	19,095,756,994	19,638,980,556
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		18,097,294,452	6,636,165,646	18,097,294,452	6,636,165,646
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	30,968,438,869	64,998,120,998	30,968,438,869	64,998,120,998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7,080,919,979	9,365,520,031	7,080,919,979	9,365,520,031
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22 - 24 - 25)]	30		(61,779,592,251)	77,275,904,892	(61,779,592,251)	77,275,904,892
11. Thu nhập khác	31		63,571,736	460,458,120	63,571,736	460,458,120
12. Chi phí khác	32		60,975,598	88,406,081	60,975,598	88,406,081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,596,138	372,052,039	2,596,138	372,052,039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(61,776,996,113)	77,647,956,931	(61,776,996,113)	77,647,956,931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	5,158,469,529	-	5,158,469,529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		(61,776,996,113)	72,489,487,402	(61,776,996,113)	72,489,487,402
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Minh Phong

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Đã hợp nhất

Quý I : 2009

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		554,373,111,503	1,456,694,292,286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	02		(308,198,139,912)	(1,188,012,539,406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,283,225,912)	(31,240,124,435)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,414,877,785)	(7,901,363,269)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(4,018,557,977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		849,639,395,486	845,425,757,969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(826,720,171,059)	(846,837,363,269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		230,396,092,321	224,110,101,899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(23,433,065,903)	(38,661,879,570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,203,002,200)	(375,505,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96,186,707,800	20,297,898,700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(257,280,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		481,655,704	2,274,576,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64,032,295,401	(648,874,903,974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,400,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	(23,967,782,828)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		783,180,281,100	450,307,162,457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,143,661,924,567)	(4,416,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,497,127,600)	(83,961,348,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(368,578,771,067)	337,962,031,029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(74,150,383,345)	(86,802,771,046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96,890,633,895	266,442,926,521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		972,845,612	(1,216,895)

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	23,713,096,162	179,638,938,580
--	----	-----	----------------	-----------------

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Giám đốc

Dương Minh Phong